Chi tiết mã HS 9104.00.10

Mã HS	9104.00.10
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy / - Dùng cho xe cộ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 15:48:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/91040010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18308
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18308
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18308
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17629
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17558
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17558
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17558
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17558
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17558
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17558
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17614
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17614
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17614
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17614
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17614
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17615
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17615
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17615
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17615
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17615
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17615
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17620
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17576
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17572
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17572
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17572
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17572
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17572
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17572
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17618
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17618
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17618
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17618
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17618
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17618
VCFTA	2022	2022	2	VC!D17680
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17680
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17680
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17680
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17680
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17658
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17658
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17658
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17658
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17658
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17658
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D17651
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E17651
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F17651
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G17651
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H17651
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17651
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17681
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E17681
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F17681
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17681
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17681
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17681
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17680
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E17680
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F17680
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17680
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17680
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17774
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17774
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17774
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17774
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17774
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17774
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17774
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17643
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17643
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17643
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17643
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17643
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17643
RCEP B	2022	2022	0	B!D17643
RCEP B	2023	2023	0	B!E17643
RCEP B	2024	2024	0	B!F17643
RCEP B	2025	2025	0	B!G17643
RCEP B	2026	2026	0	B!H17643
RCEP B	2027	2027	0	B!I17643
RCEP C	2022	2022	0	C!D17641
RCEP C	2023	2023	0	C!E17641
RCEP C	2024	2024	0	C!F17641
RCEP C	2025	2025	0	C!G17641
RCEP C	2026	2026	0	C!H17641

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17641
RCEP D	2022	2022	0	D!D17640
RCEP D	2023	2023	0	D!E17640
RCEP D	2024	2024	0	D!F17640
RCEP D	2025	2025	0	D!G17640
RCEP D	2026	2026	0	D!H17640
RCEP D	2027	2027	0	D!I17640
RCEP E	2022	2022	0	E!D17644
RCEP E	2023	2023	0	E!E17644
RCEP E	2024	2024	0	E!F17644
RCEP E	2025	2025	0	E!G17644
RCEP E	2026	2026	0	E!H17644
RCEP E	2027	2027	0	E!I17644
RCEP F	2022	2022	0	F!D17643
RCEP F	2023	2023	0	F!E17643
RCEP F	2024	2024	0	F!F17643
RCEP F	2025	2025	0	F!G17643
RCEP F	2026	2026	0	F!H17643
RCEP F	2027	2027	0	F!I17643
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F16541
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G16541
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H16541
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I16541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9104.00 có 2 dòng thuế; dòng 9104.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe cộ.	9104.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9104.00.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.39.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Dùng cho xe cộ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9104.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 9104.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18308), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.